

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

LÊ NGỌC BÌNH

**TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO
ĐẾN ĐỜI SỐNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ THUỘC ĐỊA BÀN
CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN**

(Nghiên cứu trường hợp chính sách 134; 135 tại xã Ma lý pho
– Huyện Phong Thổ - Lai Châu)

Chuyên ngành : Xã hội học

Mã số : 60 31 30

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ XÃ HỘI HỌC

Hà Nội - 2011

Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn
Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: TS Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch Hội đồng : GS. TS Phạm Tất Dong

Phản biện 1 : PGS. TS Nguyễn Thị Kim Hoa

Phản biện 2 : TS. Nguyễn Thị Trà Vinh

Thư ký Hội đồng : TS. Hoàng Thu Hương

Ủy viên Hội đồng : TS. Trịnh Văn Tùng

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ họp tại:
Phòng họp Khoa Xã hội học- Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn –
Đại học Quốc gia Hà Nội vào lúc 8:30 ngày 17 tháng 01 năm 2012.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm thư viện trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn
- Thư viện khoa Xã hội học

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Xoá đói, giảm nghèo là một chủ trương lớn, một quyết sách lớn của Đảng và Nhà nước, là sự nghiệp cách mạng của toàn dân, nhất là ở địa phương, cơ sở, là hướng ưu tiên trong toàn bộ các chính sách kinh tế và xã hội của đất nước. Trong nhiều năm qua, mặc dù ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, song Đảng và Nhà nước ta đã thể hiện quyết tâm cao đối với công tác xoá đói, giảm nghèo trên các địa bàn khó khăn của cả nước, đặc biệt là các vùng DTTS ở Tây Bắc, Nam Trung bộ, Tây Nguyên, Tây Nam bộ.

Thành tựu XĐGN trong những năm qua đã góp phần tăng trưởng kinh tế và được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Tỷ lệ nghèo chung trên toàn quốc đã giảm liên tục từ 58% vào năm 1993 xuống 37% sau năm năm, tỷ lệ này tiếp tục giảm xuống 29% vào năm 2002. Như vậy gần một phần ba dân số, tương đương với trên 20 triệu người đã thoát nghèo trong vòng chưa đầy mười năm. Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo chưa vững chắc, chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư không những không được thu hẹp mà lại càng tăng lên, đặc biệt là những vùng khó khăn, trình độ dân trí thấp như vùng núi, vùng sâu vùng xa. Tỷ lệ người nghèo là người dân tộc thiểu số lại tăng lên từ 20% năm 1993 lên hơn 30% trong tổng số người nghèo ở Việt Nam trong năm 2002.

Như vậy, bên cạnh những kết quả đạt được, chính sách XĐGN đối với DTTS nói chung và đối với dân tộc thiểu số trên địa bàn ĐBKK nói riêng còn bộc lộ nhiều hạn chế, mặc dù nhận được một số ưu tiên cao về mặt chính sách, nhưng nhiều cộng đồng DTTS trên các địa bàn đặc biệt khó khăn vẫn chưa thoát ra khỏi tình trạng khó khăn vốn có của mình. Kết quả thực hiện chính sách còn thiếu tính bền vững và chưa thật sự đi vào đời sống. Mức thụ hưởng của người dân từ kết quả chính sách mang lại còn thấp

Với các lý do trên, tôi chọn đề tài : *“Tác động của chính sách xoá đói giảm nghèo đến đời sống các dân tộc thiểu số thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn (Nghiên cứu trường hợp chính sách 134, 135 tại xã Malypho - huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu)”* làm đề tài luận

văn thạc sĩ. Tác giả mong muốn góp một phần nhỏ bé vào việc làm sáng tỏ mức độ thay đổi đời sống kinh tế - xã hội các đồng bào DTTS dưới tác động của chính sách xóa đói giảm nghèo từ đó đề xuất một số nội dung đổi mới, hoàn thiện nhằm nâng cao chất lượng của hệ thống chính sách XĐGN đối với các DTTS tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội ĐBKK.

2. Ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn

2.1. Ý nghĩa khoa học.

Nghiên cứu đề tài có một ý nghĩa khoa học nhất định, góp phần đem lại cơ sở khoa học cho việc hoạch định và hoàn thiện những chính sách của nhà nước về XĐGN. Đồng thời qua đề tài này người nghiên cứu có cơ hội áp dụng những kiến thức lí luận và phương pháp nghiên cứu xã hội học đã được học vào thực tế.

2.2. Ý nghĩa thực tiễn

Thông qua các kết quả nghiên cứu, đề tài góp phần giúp các nhà quản lý, các cấp, các ngành, các tổ chức có cái nhìn đúng đắn, toàn diện hơn về những tác động của các chính sách đang được triển khai tại địa phương, những khó khăn và thuận lợi, những kết quả đạt được và những mặt còn hạn chế.

3. Câu hỏi nghiên cứu

- Việc thực hiện các hoạt động của chính sách 134, 135 tại địa phương đã đạt được những kết quả gì đối với đời sống vật chất và đời sống tinh thần của người dân?
- Những thuận lợi và khó khăn chính khi thực hiện các chính sách là gì?
- Liệu các kết quả XĐGN tại địa phương có tính bền vững không?
- Làm thế nào để chính sách XĐGN đối với đồng bào DTTS đạt hiệu quả cao hơn?

4. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

4.1. Mục đích nghiên cứu

Luận văn tiến hành nghiên cứu, phân tích, đánh giá tác động của chính sách xóa đói giảm nghèo đến đời sống các dân tộc thiểu số tại xã Ma ly pho- huyện Phong Thổ- tỉnh Lai Châu. Từ đó đề xuất một số khuyến

ng nghị nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của việc triển khai các chính sách đối với các đồng bào DTTS tại địa bàn nghiên cứu.

4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Khái quát việc thực hiện chính sách XDGN tại địa bàn nghiên cứu qua việc tìm hiểu mục tiêu thực hiện chính sách; tình hình tổ chức, triển khai thực hiện chính sách tại địa phương và những khó khăn và thuận lợi trong quá trình thực hiện

- Đánh giá kết quả thực hiện chính sách ở địa phương qua việc so sánh hiện trạng đời sống của đồng bào DTTS hiện nay so với trước khi thực hiện chính sách, ở các khía cạnh: *Khía cạnh đời sống vật chất, khía cạnh đời sống tinh thần và môi trường:*

- Đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả và tính bền vững của các chính sách XDGN trong thời gian tới.

5. Đối tượng, khách thể, phạm vi nghiên cứu

5.1. Đối tượng nghiên cứu

Tác động của chính sách xóa đói giảm nghèo đến đời sống các dân tộc thiểu số thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn

5.2. Khách thể nghiên cứu

Cộng đồng dân tộc dân tộc thiểu số và chính quyền địa phương thuộc địa bàn xã Malypho - huyện Phong Thổ- tỉnh Lai Châu

5.3. Phạm vi nghiên cứu

5.3.1. *Phạm vi không gian:* Đề tài được thực hiện tại xã Malypho - huyện Phong Thổ- tỉnh Lai Châu

5.3.2. *Phạm vi thời gian:* Đề tài được thực hiện từ tháng 11 năm 2010 đến tháng 10 năm 2011.

5.3.3. *Phạm vi nội dung:* Đề tài tập trung nghiên cứu sự thay đổi trong đời sống vật chất và đời sống tinh thần của người DTTS dưới tác động của việc thực hiện chính sách 134 và 135 tại địa phương

6. Giả thuyết và mô hình khung lý thuyết

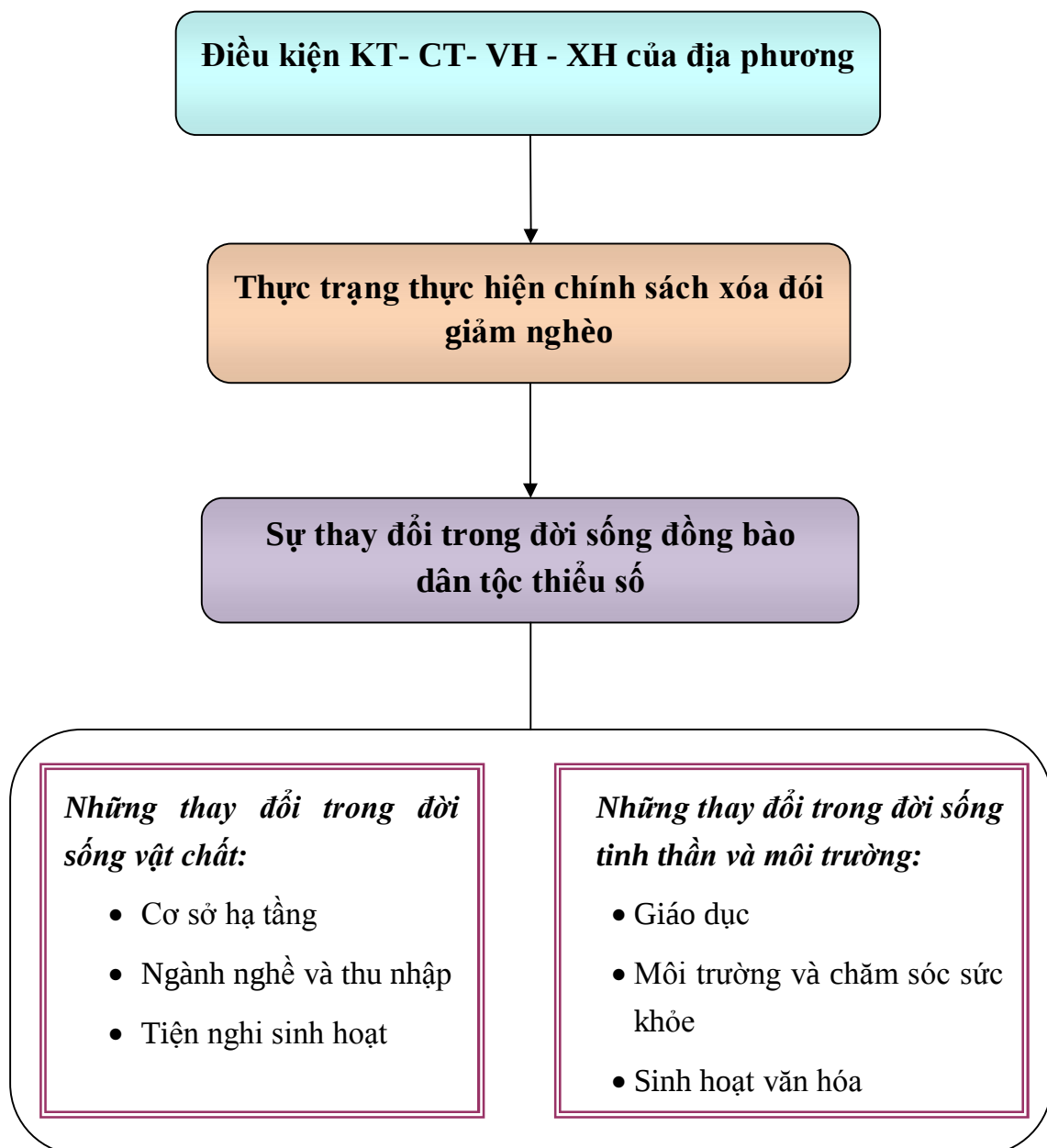
6.1. Giả thuyết nghiên cứu:

- Chính sách 134, 135 đã tác động lớn đến đời sống vật chất, đời sống tinh thần và môi trường của đồng bào DTTS tại địa phương. Đời sống vật chất, đời sống tinh thần và môi trường của đồng bào đã có nhiều biến đổi

mang tính tích cực hơn so với trước đây. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại nhiều yếu tố không đảm bảo tính bền vững.

- Kết quả tổ chức thực hiện chính sách XDGN trước đó tại các địa phương và sự quan tâm của Đảng, Nhà nước dành ưu tiên nguồn lực đầu tư là những thuận lợi chính đối với địa phương trong quá trình thực hiện chính sách. Tuy vậy, điều kiện tự nhiên không mấy thuận lợi, năng lực thực hiện của chính quyền địa phương và tính thích ứng của người dân hưởng lợi từ chính sách là những khó khăn chính trong quá trình thực hiện chính sách XDGN đối với đồng bào DTTS.

6.2 Mô hình khung lý thuyết:



7. Phương pháp nghiên cứu

7.1. Phương pháp luận

Đề tài áp dụng chủ nghĩa duy vật lịch sử và duy vật biện chứng để tiếp cận và phân tích tác động của chính sách XDGN đối với các DTTS thuộc địa bàn ĐBKK ở nước ta với tư cách là một hiện tượng kinh tế xã hội ra đời và vận hành trong một bối cảnh lịch sử cụ thể, có tính chất hệ thống; các yếu tố cấu thành chính sách quan hệ và tác động biện chứng với nhau.

7.2. Phương pháp thu thập thông tin

Để tiếp cận nghiên cứu đạt kết quả đặt ra, luận văn đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học để thu thập các thông tin sống động từ thực tiễn, phục vụ cho các yêu cầu chính của nội dung đề tài đặt ra.

7.2.1. Phương pháp định lượng

Đề tài thu thập thông tin định lượng bằng bảng hỏi với 200 phiếu hỏi, tiến hành ở xã Malypho thuộc huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

Đề tài áp dụng *phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống*. Đây là phương pháp chọn mẫu bằng cách lấy ngẫu nhiên một đơn vị đầu tiên sau đó các đơn vị tiếp theo được chọn theo hệ thống. Áp dụng công thức chọn mẫu ngẫu nhiên $k = N/n$, trong đó k là khoảng cách giữa tổng thể và dung lượng mẫu cần chọn. Trên cơ sở danh sách hộ gia đình nghèo của xã Malypho được đánh số ngẫu nhiên, trung bình cứ 2 hộ thì chọn 1 hộ để nghiên cứu.

7.2.2. Nhóm phương pháp định tính

- Phương pháp phỏng vấn sâu: Đề tài tiến hành 11 cuộc phỏng vấn sâu trong đó có chủ tịch xã; 02 trưởng bản và phỏng vấn sâu 08 hộ dân trên địa bàn

- Phương pháp quan sát: Thu thập thông tin về tình hình cơ sở hạ tầng ở địa phương, cơ sở vật chất và điều kiện sống của người dân dưới tác động của các chính sách.

7.2.3. Phương pháp phân tích tài liệu

Được sử dụng để phân tích các công trình nghiên cứu liên quan, các chính sách, các báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội từ năm 2005 đến năm 2010 của xã Malypho.

NỘI DUNG CHÍNH

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Những lý thuyết xã hội học được vận dụng trong đề tài

1.1.1.1. Lý thuyết phát triển bền vững

Trong báo cáo của Hội đồng Thế giới về Môi trường và Phát triển năm 1987: *“Phát triển bền vững là sự phát triển nhằm đáp ứng những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau”*.

Nghiên cứu đánh giá tác động của chính sách XDGN đối với các DTTS theo 3 nhóm tiêu chí của lý thuyết phát triển bền vững: (1) Sự tăng trưởng kinh tế của các nhóm DTTS trên địa bàn ĐBKK. (2) Công bằng xã hội diễn ra như thế nào khi các chính sách xã hội tác động vào các DTTS ở địa bàn ĐBKK. (3) Các chính sách đó có tác động gì đến môi trường tự nhiên, tạo ra các sự cố thiên tai và môi trường. Các chính sách tác động gì đến phong tục tập quán và nếp sống của cộng đồng, của các hộ gia đình của các dân tộc thuộc địa bàn ĐBKK.

1.1.1.2. Lý thuyết bẫy nghèo khổ

Tính chất phức tạp của mối quan hệ nhân quả và nhất là mối liên hệ nhiều chiều giữa các yếu tố của sự nghèo khổ tạo thành một vòng lẩn quẩn nghèo khổ hay cái bẫy nghèo khổ. Bẫy nghèo khổ nhấn mạnh bốn yếu tố chủ yếu - thiếu quyền lực, dễ bị tổn thương, ốm yếu, cô lập. Trên thực tế, số lượng các mất xích của bẫy nghèo khổ có thể kéo dài, bao gồm các yếu tố như học vấn thấp, thất nghiệp, mất mùa, thiên tai, bệnh dịch và nhiều yếu tố khác nữa, tùy thuộc vào tình huống xã hội cụ thể.

Điều có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về mặt lý luận và thực tiễn là việc phân tích xã hội học kinh tế về sự nghèo khổ sẽ làm giúp làm rõ các tác nhân và các hậu quả của sự nghèo khổ, các cơ chế duy trì sự nghèo khổ. Trên cơ sở đó, nghiên cứu có thể gợi ra suy nghĩ về chiến lược xóa đói giảm nghèo và giải quyết vấn đề bất bình đẳng xã hội trong kinh tế thị trường.

1.1.1.3. Lý thuyết phát triển và biến đổi xã hội

Nguyên lý phát triển của XHH Mác chỉ ra rằng, mọi sự vật, hiện tượng đều nằm trong quá trình vận động và phát triển, nên trong nhận thức và hoạt động của bản thân, chúng ta phải có quan điểm phát triển.

Cũng như giới tự nhiên, mọi xã hội, mọi nền văn hóa đều không ngừng biến đổi. Sự ổn định của xã hội chỉ là sự ổn định tương đối, còn thực tế, nó không ngừng thay đổi từ bên trong bản thân nó. Thuyết biến đổi xã hội ra đời coi xã hội là một sự vận động và tương tác không ngừng. Chính sự vận động và tương tác này đã tạo ra sự đa dạng và phong phú của xã hội. Như vậy, lý thuyết này lý giải rằng sự biến đổi về nhận thức, mức sống, điều kiện cơ sở vật chất ở các vùng DTTS là một quá trình tất yếu.

Các nhà XHH theo lý thuyết biến đổi xã hội nhìn chung ủng hộ sự biến đổi xã hội theo xu hướng tiến bộ và ủng hộ một xã hội bình đẳng giữa các dân tộc.

1.1.2. Một số khái niệm công cụ của đề tài

1.1.2.1. Chính sách

Trong đề tài này, *chính sách được hiểu là chính sách công do nhà nước ban hành, bao gồm các cấp có thẩm quyền trong bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương*. Nó đồng nghĩa với chính sách tư - chính sách riêng do các tổ chức, các doanh nghiệp, các hiệp hội, đoàn thể đề ra - để áp dụng trong phạm vi của tổ chức, doanh nghiệp, hiệp hội hay đoàn thể đó.

1.1.2.2. Chính sách xóa đói giảm nghèo

“Công tác xóa đói giảm nghèo là quá trình đưa các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, đặc biệt là hộ nghèo, xã nghèo trên cả nước”. Thông qua các chương trình, chính sách của Đảng và Nhà nước, các cơ quan, đoàn thể, các địa phương... giúp đỡ người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo phát triển kinh tế, cải thiện đời sống, nâng cao mức thu nhập và các nhu cầu thiết yếu khác. Qua đó từng bước giúp họ thoát nghèo từng bước rút ngắn khoảng cách chênh lệch giữa các vùng, các địa phương đặc biệt là giữa vùng núi và đồng bằng và giữa các dân tộc trong cả nước.

1.1.2.3. Dân tộc thiểu số

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và xuất phát từ nguyên tắc bình đẳng dân tộc, thì khái niệm “dân tộc thiểu số” không mang ý nghĩa phân biệt địa vị, trình độ phát triển của các dân tộc. Địa vị, trình độ phát triển của các dân tộc không phụ thuộc ở số dân nhiều hay ít, mà nó được chi phối bởi những điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội và lịch sử của mỗi dân tộc.

Khái niệm “dân tộc thiểu số” dùng để chỉ những dân tộc có số dân ít, chiếm tỷ trọng thấp trong tương quan so sánh về lượng dân số trong một quốc gia đa dân tộc.

1.1.2.4. Địa bàn đặc biệt khó khăn

Thuật ngữ “*Địa bàn đặc biệt khó khăn*” hay “*Khu vực khó khăn*” được đề cập đến trong Thông tư số 41.UB-TT của ủy ban Dân tộc và miền núi (1996) trong việc phân định 3 khu vực (khu vực 1: khu vực bước đầu phát triển; khu vực 2: khu vực tạm ổn định; khu vực 3: khu vực khó khăn). Việc phân định các khu vực trên dựa theo 5 tiêu chí của trình độ phát triển: (1). Điều kiện tự nhiên, địa bàn cư trú; (2) Cơ sở hạ tầng; (3). Các yếu tố xã hội; (4). Điều kiện sản xuất; (5). Về đời sống.

Sau đó trong việc thực hiện CSDT xuất hiện thuật ngữ mới liên quan đến địa bàn trên, đó là “*xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa*” (1998) theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

1.2. Cơ sở thực tiễn của đề tài

1.2.1. Quan điểm của Đảng, Nhà nước ta về vấn đề dân tộc và chính sách XĐGN cho đồng bào DTTS

Đảng và Nhà nước ta luôn xác định vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược của cách mạng Việt Nam.

Nghị quyết *Hội nghị lần thứ 7* Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX Về công tác dân tộc ngày 12 tháng 3 năm 2003 đã khẳng định những quan điểm cơ bản của Đảng ta về vấn đề dân tộc, giải quyết vấn đề dân tộc trong giai đoạn hiện nay như vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là vấn đề

chiến lược, cơ bản, lâu dài; Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau cùng phát triển...

Thực hiện quan điểm trên của Đảng, Chính phủ đã giành nhiều nguồn lực cho XDGN thông qua các chương trình dự án lớn, như: Chương trình 135, chương trình 134, chương trình 168, chương trình 173...

Có thể nói, những nỗ lực trong công cuộc XDGN của toàn Đảng, toàn dân trong nhiều năm qua đã có tác dụng quan trọng củng cố và tăng cường khối đoàn kết toàn dân tộc, nâng cao niềm tin của nhân dân với Đảng và Nhà nước.

1.2.2. Tổng quan về tình hình nghiên cứu

Từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX đến nay đã có nhiều công trình khoa học, đề tài nghiên cứu, bài viết liên quan đến vấn đề xóa đói, giảm nghèo được công bố, cụ thể là các công trình: Nghiên cứu “*Phụ nữ nghèo nông thôn trong điều kiện kinh tế thị trường*” (Nxb Chính trị quốc gia, 1996) của tác giả Đỗ Thị Bình, Lê Ngọc Hân; Nghiên cứu “*Vấn đề xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn nước ta hiện nay*” (Nxb Chính trị quốc gia, 1997) của tác giả Nguyễn Thị Hằng, Nghiên cứu “*Kinh tế thị trường và sự phân hóa giàu - nghèo ở vùng dân tộc và miền núi phía Bắc nước ta hiện nay*” (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999) của PGS.TSKH Lê Du Phong - PTS. Hoàng Văn Hoa (đồng chủ biên) và nhiều công trình nghiên cứu khác đã đánh giá khá đầy đủ về thực trạng nghèo đói ở Việt Nam và biện pháp XDGN ở nông thôn nước ta trong những năm qua

Ngoài ra còn nhiều đề tài do **Viện Dân tộc** (Ủy Ban Dân tộc) thực hiện từ năm 2001 đến nay cũng đã phối hợp với các nhà khoa học, các nhà quản lý ở Trung ương và địa phương tổ chức nghiên cứu các đề tài có tính chất đánh giá chính sách, như *Chính sách dân tộc trong chiến lược đại đoàn kết toàn dân của Đảng ta* (Lê Ngọc Thắng - Tạp chí cộng sản số 14, 05-2002). *Chính sách và chế độ pháp lý đối với đồng bào dân tộc và miền núi* (**Ủy ban dân tộc** 1996). Bước đầu đề cập đến những cơ sở lý luận và thực tiễn và đánh giá CSDT trong thời kỳ đổi mới.

Nhìn chung các công trình trên đã bước đầu cũng đã tiếp cận các vấn đề bức thiết của thực tiễn đặt ra, cung cấp được các luận cứ làm cơ sở cho việc rà soát, đánh giá chính sách. .

Đề tài nghiên cứu “Tác động của chính sách XDGN đến đời sống các DTTS thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK (Nghiên cứu trường hợp chính sách 134, 135 tại xã Malypho - huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu)” mong muốn đóng góp thêm một phần nhỏ vào xu hướng nghiên cứu chính sách XDGN đối với vùng DTTS ở địa bàn ĐBKK ở nước ta.

1.2.3. Tổng quan về địa bàn nghiên cứu

- *Địa hình:* Malypho là xã vùng cao biên giới nằm ở phía tây huyện Phong Thổ, có đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc dài 13km, địa hình chia cắt phức tạp bởi nhiều khe sâu do các triền núi đá tạo nên.

- *Đất đai:* Đất dốc chiếm hầu hết diện tích tự nhiên của xã. Nhiều khu đất phải đầu tư tốn kém mới có thể sử dụng lâu dài và hiệu quả, nói chung đất đai tầng mỏng, độ dốc cao, nghèo màu mỡ. .

- *Khí hậu, thủy văn*

- ✓ *Khí hậu:* Nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh và mùa khô, mùa hè nóng ẩm và mưa nhiều. Nhiệt độ trung bình là 20,4°C. Tổng số giờ nắng trung bình/năm là từ 1831 đến 1857 giờ, chế độ mưa trung bình hàng năm khoảng 2430 mm/năm. Lượng mưa nhìn chung phân bố đều, lớn nhất từ giữa tháng 7 đến tháng 9 thời kỳ bắt đầu thu hoạch vụ đông xuân.

- ✓ *Thủy văn:*

Trên địa bàn xã Ma ly pho hệ thống sông suối gồm 2 con suối chính là suối Hu Lo và suối Nậm Hồ đã tạo ra các nhánh chảy qua các vùng trên địa bàn xã. Vào mùa mưa thường có lũ lớn, gây sạt lở bào mòn đã gây khó khăn cho việc xây dựng các vùng trên sông và đi lại. Ngược lại về mùa khô, lượng nước nhỏ, mùa kiệt dòng còn lại rất nhỏ ở các suối chính gây hạn hán khô hanh.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH 134 VÀ 135

TẠI XÃ MALYPHO, HUYỆN PHONG THỎ, TỈNH LAI CHÂU

2.1. Khái quát nội dung chính của chính sách 134 và 135

2.1.1. Chính sách 134

Chính sách 134 có số hiệu là *Quyết định 134/ 2004/QĐ-TTG* được Thủ tướng chính phủ phê duyệt ngày 20-07-2004 thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn nhằm mục đích cùng với việc thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, Nhà nước trực tiếp hỗ trợ đồng bào DTTS nghèo để có điều kiện phát triển sản xuất cải thiện đời sống, sớm thoát nghèo.

- *Đối với đất sản xuất:* mức giao đất sản xuất tối thiểu một hộ là 0,5 ha đất nương, rẫy hoặc 0,25 ha đất ruộng lúa nước một vụ hoặc 0,15 ha đất ruộng lúa nước hai vụ.

- *Đối với đất ở:* mức giao diện tích đất ở tối thiểu 200 m² cho mỗi hộ đồng bào sống ở nông thôn.

- *Về nhà ở:* đối với các hộ đồng bào DTTS nghèo tại chỗ (kể cả đồng bào dân tộc Khome) hiện chưa có nhà ở hoặc nhà ở quá tạm bợ và đã hư hỏng, dột nát thì thực hiện phương châm: nhân dân tự làm, Nhà nước hỗ trợ và cộng đồng

- *Về hỗ trợ giải quyết nước sinh hoạt:*

- ✓ Đối với các hộ đồng bào dân tộc ở phân tán vùng cao, núi đá, khu vực khó khăn về nguồn nước sinh hoạt thì ngân sách trung ương hỗ trợ 0,5 tấn xi măng/ hộ để xây dựng bể chứa nước mưa hoặc hỗ trợ 300.000 đồng/hộ để đào giếng hoặc tạo nguồn nước sinh hoạt.

- ✓ Đối với công trình cấp nước sinh hoạt tập trung: ngân sách trung ương hỗ trợ 100% cho các thôn, bản có từ 50% số hộ là đồng bào DTTS trở lên hỗ trợ 50% đối với các thôn, bản có từ 20% đến dưới 50% số hộ đồng bào DTTS. Các địa phương khi xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung cho đồng bào phải bảo đảm tính bền vững và hiệu quả.

2.1.2. Chính sách 135

Chính sách 135 do Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt có số hiệu văn bản là 135/1998/QĐ-TTg. Theo kế hoạch ban đầu, chương trình sẽ kéo dài 7 năm và chia làm hai giai đoạn; giai đoạn 1 từ năm 1998 đến năm 2000 và giai đoạn 2 từ năm 2001 đến năm 2005. Tuy nhiên, đến năm 2006, Nhà nước quyết định kéo dài chương trình này thêm 5 năm, gọi giai đoạn 1997-2006 là giai đoạn I, giai đoạn 2006-2010 là giai đoạn II.

Giai đoạn I từ năm 1997 đến 2006

Mục tiêu:

- Phát triển sản xuất, nâng cao mức sống cho các hộ DTTS;
- Phát triển cơ sở hạ tầng;
- Phát triển các dịch vụ công cộng địa phương thiết yếu như điện, trường học, trạm y tế, nước sạch
- Nâng cao đời sống văn hóa.

Năm 1999, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt danh sách 1.870 xã đặc biệt khó khăn và các xã biên giới làm phạm vi của Chương trình 135. Các năm tiếp theo, do có sự chia tách và thành lập xã mới, nên số xã thuộc phạm vi Chương trình 135 đã tăng lên.

Giai đoạn II từ năm 2006 đến 2010

Chính phủ Việt Nam đã xác định có 1.946 xã và 3.149 thôn, buôn, làng, bản, xóm ấp ĐBKK thuộc các xã khu vực II thuộc 45 tỉnh, thành được đưa vào phạm vi của Chính sách 135.

Mục tiêu :

- Tạo chuyển biến nhanh về sản xuất
- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất gắn với thị trường.
- Cải thiện nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.
- Giảm khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và giữa các vùng trong nước.

- Đến năm 2010: Trên địa bàn không có hộ đói, giảm hộ nghèo xuống còn dưới 30%.

2.2. Mục tiêu thực hiện chính sách 134, 135 tại địa phương

2.2.1. Mục tiêu chính sách 134 tại xã Malypho

- Hỗ trợ đất sản xuất, đất ở và nhà ở, nước sinh hoạt trực tiếp đến hộ đồng bào DTTS nghèo;
- Bảo đảm công khai, công bằng đến từng hộ, buôn, làng trên cơ sở pháp luật và chính sách của Nhà nước;
- Phù hợp với phong tục, tập quán của mỗi dân tộc, vùng, miền, bảo tồn bản sắc văn hóa của từng dân tộc, phù hợp với điều kiện thực tiễn và gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của địa phương;
- Các hộ được hỗ trợ đất sản xuất, đất ở và nhà ở, nước sinh hoạt phải trực tiếp quản lý và sử dụng để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, góp phần xóa đói giảm nghèo. Trường hợp đặc biệt, khi hộ được hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở có nhu cầu di chuyển đến nơi khác thì phải ưu tiên chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất và đất ở cho chính quyền địa phương để giao lại cho hộ đồng bào dân tộc nghèo khác.
- Người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không theo quy định này, Nhà nước sẽ thu hồi không bồi hoàn để giao cho hộ đồng bào dân tộc chưa có đất hoặc thiếu đất.

Năm 2004 toàn xã có 360 hộ nghèo với đa số các hộ đều có nhu cầu về nhà ở, nước sạch và hỗ trợ về vốn để phát triển khai hoang làm nương. Theo số liệu của ban thống kê xã thì trong tổng số 360 hộ nghèo tại xã có khoảng 312 hộ có nhu cầu về nhà ở chiếm 78%, còn các công trình nước sinh hoạt, ước tính có khoảng 140 hộ có nhu cầu (chiếm tỷ lệ 39%), số hộ có nhu cầu sử dụng đất canh tác là 111 hộ (chiếm tỷ lệ 31%).

2.2.2. Mục tiêu chương trình 135 tại xã Ma Ly Pho

Mục tiêu chương trình là tạo sự chuyển biến nhanh về trình độ sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá có thu nhập cao, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã và thôn bản ĐBKK một cách

bền vững, giảm tốc độ chênh lệch khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và giữa các vùng trong cả nước. Đến năm 2010, trên địa bàn xã cơ bản không còn hộ đói, giảm hộ nghèo xuống dưới 30% theo chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 -2010. Chương trình có các hợp phần:

Hỗ trợ phát triển sản xuất và dịch chuyển cơ cấu kinh tế

Xây dựng các chương trình sản xuất, các mô hình kinh tế điển hình, đào tạo, bồi dưỡng lao động nhằm chuyển dịch cơ cấu sản xuất, nâng cao năng xuất lao động, thay đổi tập quán sản xuất.

Tập trung mọi nguồn lực để khai hoang ruộng bậc thang, nương cố định. Mục tiêu đến năm 2010 tổng sản lượng lương thực cây có hạt đạt 1373.6 tấn/năm, lương thực bình quân đầu người đạt 670kg/người/năm, số lượng đàn gia súc gia cầm tăng nhanh, thu nhập bình quân đầu người/năm từ 5 triệu đồng trở lên.

Phát triển cơ sở hạ tầng

Tập trung xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng để đến năm 2010 xã Ma Ly Pho có thể có đường ô tô trải nhựa từ trung tâm xã tới các bản, có điện lưới quốc gia đến từng gia đình trong xã, nước sạch nông thôn đủ để sinh hoạt, trụ sở làm việc của UBND xã, trạm xá, trường học đáp ứng được cơ bản nhu cầu phát triển của người dân trong toàn xã.

Bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và năng lực của cộng đồng

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở xã, thôn bản theo tiêu chuẩn chức danh, trang bị, bổ sung những kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng quản lý tổ chức thực hiện dự án trên địa bàn xã, thôn, bản. Nâng cao năng lực của cộng đồng về mọi mặt, tạo điều kiện cho cộng đồng tham gia, giám sát có hiệu quả đối với công tác quản lý trên địa bàn.

Hỗ trợ các dịch vụ xã hội, cải thiện nâng cao đời sống nhân dân

Cải thiện môi trường sống, tăng khả năng tiếp cận của người dân tới các dịch vụ xã hội cơ bản, đồng thời nâng cao dân trí, nâng cao nhận thức pháp luật, giảm khoảng cách chênh lệch mức sống giữa các dân tộc. Cải

thiện môi trường sống của đồng bào, tập trung vào các vấn đề bức xúc nhất là: nhà ở, nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường, y tế, giáo dục, pháp luật...

2.3. Thực trạng tổ chức, triển khai thực hiện chính sách tại địa phương

2.3.1. Thực trạng tổ chức, triển khai thực hiện chương trình 134

Hỗ trợ nhà ở: Trong chương trình hỗ trợ 134 về nhà ở cho các hộ dân nghèo toàn xã đã hỗ trợ cho 286 hộ dân trong tổng số 312 hộ đăng ký từ năm 2006.

Hỗ trợ đất sản xuất: Số hộ ở xã Ma ly pho được hỗ trợ đất canh tác để sản xuất trong 5 năm là 111 hộ chiếm 31% hộ nghèo toàn xã. Số hộ được hỗ trợ đất để sản xuất nông nghiệp bước đầu phát huy tính hiệu quả của chương trình 134 và tạo lập một nền tảng cho các chương trình tiếp theo của chính quyền địa phương.

Hỗ trợ công trình nước sinh hoạt: Trong 5 năm thực hiện, chương trình 134 đã đáp ứng được nhu cầu cho 25% số hộ nghèo tương đương với với 90 giếng cấp nước cho các hộ cá thể. Có 50 công trình nước tập trung được xây dựng từ năm 2006 – 2010. Các công trình được xây dựng đã đáp ứng được các nhu cầu bức thiết về sử dụng nước sinh hoạt của phần lớn các hộ dân trong xã.

2.3.2. Tình hình tổ chức, triển khai thực hiện chương trình 135

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng

Trong 5 năm thực hiện chương trình 135, xã đã được đầu tư xây dựng và nâng cấp 7 công trình giao thông với tổng số tiền được đầu tư là 882 triệu đồng.

Xây dựng 5 công trình thủy lợi với số tiền 2.081 triệu đồng phục vụ tưới tiêu cho 330ha. Xây dựng mới 07 công trình trường mầm non tại trung tâm xã và ở các bản, xây mới 01 công trình trường THCS tại trung tâm xã và 04 công trình trường tiểu học. Xã đã mở được 12 lớp học nghề cho 360 đồng bào các dân tộc. Xây dựng mới 1 trạm y tế cùng các trang thiết bị y tế tại trung tâm xã. Hàng trăm hộ gia đình các dân tộc được hưởng lợi từ các mô hình sản xuất.

Quy hoạch phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp

Chương trình đã đưa diện tích lúa mùa từ 150,94 ha lên 163 ha. Tăng năng suất từ 37,5 tạ/ha lên 43,5 tạ/ha, sản lượng đạt 709,5 tấn/năm; diện tích lúa chiêm xuân là 15 ha lên 25 ha, tăng năng suất từ 42 tạ/ha lên 48 tạ/ha đem lại sản lượng 120 tấn/năm. Đối với chăn nuôi: Phát triển đàn trâu đến năm 2010 là 820 con (tăng so với năm 2005 là 263 con); đàn bò 100 con; đàn ngựa 90 con, đàn lợn 4000 con, đàn dê 700 con, gia cầm các loại 9200 con.

Đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ và cộng đồng

Trong 5 năm thực hiện chương trình 135, toàn xã có 295 lượt người tham gia các khóa tập huấn và cấp chứng chỉ nghề cho 17 thanh niên người DTTS.

2.4. Những khó khăn và thuận lợi trong quá trình thực hiện chính sách

2.4.1. Thuận lợi

Khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế, nhất là công nghiệp năng lượng, khai mỏ, trồng rừng và kinh tế cửa khẩu nên sẽ thu hút nhiều nguồn lực và các thành phần kinh tế đầu tư phát triển..

Chính quyền địa phương đã kế thừa thành quả, kết quả và bài học kinh nghiệm trong xây dựng chính sách, triển khai tổ chức thực hiện các chính sách trước đó.

2.4.2. Khó khăn

Đây là vùng điều kiện tự nhiên không mấy thuận lợi, diện tích tự nhiên rộng lớn, địa hình núi cao, chia cắt, thiên tai lũ lụt thường xuyên xảy ra nên nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng hạn chế do dân cư phân tán.

Kinh tế còn mang nặng tính tự túc, tự cấp với sức sản xuất thấp, nhiều nơi sản xuất hàng hóa và trao đổi tiền tệ chưa phát triển, phương thức canh tác còn lạc hậu, năng suất cây trồng, vật nuôi còn thấp... Đây là vấn đề thách thức lớn trong triển khai hợp phần phát triển sản xuất..

Ở một số nơi một bộ phận dân cư chưa có tính tự giác vươn lên thoát khỏi đói nghèo, việc giúp đỡ hộ nghèo, xã nghèo chưa trở thành phong trào rộng khắp trong các tầng lớp nhân dân.

Trình độ hiểu biết của đồng bào còn hạn chế, nên công tác hướng dẫn áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất gặp nhiều khó khăn và ảnh hưởng đến tiến độ và tính bền vững của XDGN.

Một số cấp uỷ, chính quyền, nhất là cấp cơ sở, trình độ, năng lực điều hành quản lý còn yếu, chưa quen với việc quản lý các dự án đa mục tiêu, phức tạp; đội ngũ cán bộ phụ trách công tác XDGN còn thiếu, lại thường xuyên thay đổi, chương trình triển khai còn lúng túng, thiếu sự phân công trong theo dõi, giúp đỡ hộ nghèo.

Mặc dù địa phương đã có quy định, quy chế quản lý, sử dụng các công trình đã xây dựng xong như sử dụng nguồn kinh phí hàng năm của các ban ngành, chính quyền địa phương, tuy nhiên nguồn kinh phí này hết sức hạn chế, không thu hút được sự tham gia của các bên liên quan.

Quá trình rà soát các hộ nghèo và cận nghèo tại các bản gặp rất nhiều khó khăn, nhất là việc tự kê khai thu nhập hàng tháng của các hộ.

CHƯƠNG 3: NHỮNG THAY ĐỔI TRONG ĐỜI SỐNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI XÃ MALYPHO, HUYỆN PHONG THỔ, TỈNH LAI CHÂU DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH 134, 135

3.1. Sự thay đổi trong đời sống vật chất

3.1.1. Cơ sở hạ tầng

• *Điện sinh hoạt:* Nhờ có sự đầu tư nguồn vốn từ chính sách 135, điện lưới quốc gia đã đến được với 6/9 bản của xã Malypho với 77% số hộ dân ở đây được hưởng lợi.

• *Đường giao thông:* Đến nay xã đã mở mới 2 con đường dân sinh, rải cấp phối 5 con đường làm cho quá trình đi lại, trao đổi hàng hóa thuận tiện hơn trước đây rất nhiều. Tuy nhiên vẫn còn 2 bản sống trên vùng núi cao có điều kiện đi lại hết sức khó khăn.

• *Hệ thống thủy lợi:* Trước khi có chính sách các công trình thủy lợi trong xã chủ yếu là do nhân dân tự làm, nương đất nên mùa mưa lũ thường bị sạt lở, hiệu quả tưới tiêu thấp. Hiện nay đã xây mới được bốn công trình thủy lợi, giúp cho việc sản xuất nông nghiệp của người dân đã có đủ nước để tưới tiêu.

• *Trường học:* Quy mô lớp học ở các xã ĐBKK ngày càng mở rộng, thông qua chương trình 135, xã đã xây dựng mới 1 công trình mầm non tại trung tâm xã với quy mô 8 phòng học cấp IV, 1 công trình trường THCS 2 tầng tại trung tâm xã gồm 10 phòng học với tổng diện tích sử dụng là 300m². Xây mới 04 công trình trường tiểu học gồm 8 phòng học cấp IV với tổng diện tích là 630m².

Bên cạnh đó nhà ở cho giáo viên trường cấp I và cấp II, nhà công vụ, nhà vệ sinh, nước sinh hoạt trường cấp II được hỗ trợ từ chương trình 135 với số vốn là 390 triệu đồng.

• *Trạm y tế:* Xã đã xây dựng được 1 trạm xá với quy mô 120m² cùng với các trang thiết bị y tế. Số liệu điều tra thực địa chỉ ra rằng các trạm y tế xã là nguồn cung cấp dịch vụ y tế chủ yếu cho các hộ gia đình tại Ma ly pho.

- *Nhà ở*: Toàn xã đã hỗ trợ cải thiện nhà ở cho 312 hộ. Gần 3/4 (74%) số người được hỏi cho rằng điều kiện về nhà ở của họ đã “tốt hơn” trước khi có chính sách.

3.1.2. Ngành nghề và thu nhập

Cơ cấu lao động đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ. Năm 2005, tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp - xây dựng; nông nghiệp, ngư nghiệp; thương mại - dịch vụ là 8.5% - 78% - 13%; đến năm 2010, tỷ lệ này đạt: 10.4% - 74.6% - 15%. Các ngành nghề truyền thống như dệt thổ cẩm vẫn được duy trì ở đây nhưng không phát triển và chưa trở thành hàng hoá. Bình quân thu nhập đầu người/năm tăng từ 1.014 nghìn đồng (năm 2005) lên tới 5.000 nghìn đồng (năm 2010), tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 86.7% năm 2005 xuống còn 25% vào năm 2010.

Hỗ trợ vốn giúp người nghèo phát triển sản xuất kinh doanh với lãi suất thấp được xem là giải pháp hỗ trợ trực tiếp giúp hộ nghèo chủ động trong sản xuất kinh doanh, ổn định đời sống. Qua 5 năm (2006-2010) các tổ chức đoàn thể đã bảo lãnh cho vay được 2.7 tỷ đồng cho 450 lượt hộ nghèo được vay vốn, với số vốn mỗi hộ vay từ 5-10 triệu đồng.

3.1.3. Tiện nghi sinh hoạt

Qua số liệu nghiên cứu cho thấy, tập quán sinh hoạt của người dân sau khi có tác động của chính sách đã thay đổi cơ bản về chất. Việc sử dụng tiện nghi sinh hoạt đắt tiền chiếm một tỷ lệ khá cao hiện nay, cụ thể như xe máy, ti vi, điện thoại, nồi cơm điện... nếu như trước năm 2006 là rất hiếm hoi thì ngày nay đã khá thông dụng và có xu hướng gia tăng. Điều đó, chứng tỏ đời sống của đồng bào khu vực đặc biệt khó khăn đã được cải thiện đáng kể và dẫn tới nhiều thay đổi trong việc sử dụng các tiện nghi sinh hoạt hàng ngày.

Mức sống của người dân tộc đã được nâng lên rất nhiều. Đa số người được hỏi nói rằng mức sống của họ hiện nay cao hơn so với trước kia.

Trong tổng số 200 người được hỏi, có 128 người (chiếm 64.0%) cho rằng mức sống “*cao hơn*” so với trước năm 2006; 42 người (chiếm 21%) nói rằng mức sống của họ “*cao hơn rất nhiều*”, chỉ có 15% số người trả lời mức sống của họ “*vẫn thế*”, và không có người nào cho rằng mức sống của họ “*thấp hơn*” so với trước đây.

3.2. Sự thay đổi trong đời sống tinh thần và môi trường

3.2.1. Giáo dục

Hàng năm có trên 200 học sinh được miễn giảm học phí và được cấp vở viết. Việc thực hiện chính sách này góp phần tích cực đến tăng tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học thuộc diện nghèo được đến trường, góp phần xoá tái mù chữ, nâng cao dân trí.

Số lượng giáo viên tăng nên đã đáp ứng được nhu cầu thiếu hụt giáo viên nghiêm trọng trong những năm trước đây. Bên cạnh việc tăng về số lượng, thì chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên cũng được tăng lên rõ rệt hầu hết chuẩn hoá và tỷ lệ trên chuẩn chiếm tỉ lệ khá cao có 8/47 cán bộ giáo viên có trình độ cao đẳng và đại học.

Sự đầu tư về tài chính (85%) và sự quan tâm của cha mẹ và gia đình (79.5%) cũng được rất nhiều người đánh giá tốt lên so với trước. Sự quan tâm của cha mẹ và các gia đình đối với việc học tập của con cái còn được thể hiện bằng việc 33.3% số hộ sử dụng vốn vay vào việc đầu tư cho con cái đi học.

Tuy nhiên, chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý chưa đủ mạnh. Chế độ tiền lương và phụ cấp đối với nhà giáo công tác ở vùng dân tộc chưa tương xứng, chưa tạo thành động lực để thu hút nhà giáo tình nguyện lên công tác ở vùng dân tộc

Trong 5 năm thực hiện chương trình, UBND xã đã kết hợp với trung tâm dạy nghề của tỉnh Lai Châu tổ chức tập huấn cho 240 lượt hộ dân tại 9 bản (thời gian 3 ngày/ lớp).

3.2.2. Môi trường và chăm sóc sức khỏe

Việc này được thể hiện qua số liệu khảo sát tại xã Ma lý pho cho thấy thói quen của người dân cũng có sự thay đổi lớn trong việc khám chữa bệnh.

Đa số hộ dân (81%) tại đây sử dụng trạm y tế xã là nơi khám chữa bệnh của mình và 12% sử dụng sở hộ sử dụng bệnh viện huyện, tỉnh. Số lượng hộ khám thầy lang (2%) và tự chữa bệnh ở nhà (3%) giảm đáng kể.

Môi trường sống xung quanh cũng là vấn đề quan trọng có tác động lớn đến sức khỏe người dân. Hiện tượng nuôi nhốt vật nuôi dưới sàn nhà các hộ dân vẫn xảy ra rất nhiều, điều này sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới sức khỏe của người dân sống tại đó, đặc biệt là khi có dịch bệnh xảy ra. Người dân chưa được tiếp cận nước sạch từ nguồn nước máy hoặc các nguồn nước được xử lý bằng thiết bị lọc. Chỉ có 7.5% hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh. 100% hộ gia đình tại xã trực tiếp thải rác sinh hoạt xuống ao hồ, suối hoặc vứt xuống khu vực xung quanh hộ sinh sống.

3.2.3. Sinh hoạt văn hóa

Hoạt động của người dân trong thời gian rảnh rỗi: Trước đây hoạt động chính của người dân trong thời gian rảnh rỗi là đi sang nhà bạn bè, hàng xóm chơi (85,5%); hoạt động này hiện nay có giảm đi nhưng vẫn được đa số người dân thực hiện (57,5%), một phần cũng là do phong tục tập quán của người dân tộc. Với sự đầu tư các trang thiết bị trong các gia đình người dân tộc hiện nay, đặc biệt là sự xuất hiện của tivi thì hầu hết người dân đã sử dụng phương tiện này (97%) phục vụ nhu cầu giải trí của mình trong lúc rảnh rỗi.

Việc mặc trang phục truyền thống: Đa số đồng bào dân tộc ở Malypho ngày nay vẫn còn mặc trang phục truyền thống, đặc biệt vào các dịp lễ hội. Tuy nhiên, việc mặc trang phục truyền thống “hàng ngày” đã không còn phổ biến như trước nữa, đặc biệt với nam giới.

Ngôn ngữ: Từ khi có cách chính sách XDGN, người dân đã dần biết cách biến các sản phẩm tự cung tự cấp của mình thành các sản phẩm hàng hóa, sự tăng cường giao lưu buôn bán hội nhập tăng lên, thêm vào đó là sự tác động của nền kinh tế thị trường, ngôn ngữ của đồng bào dân tộc đã có nhiều biến đổi, theo hướng tăng cường sử dụng song ngữ.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm nhanh qua các năm, thu nhập của các hộ nghèo được tăng lên đáng kể, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực hơn.

Các cơ sở hạ tầng đã được cải thiện với hàng loạt các công trình thiết yếu được xây dựng như xây dựng nâng cấp đường giao thông, trường học, trạm y tế, hệ thống điện, nước sạch và hệ thống thủy lợi.

Cùng với mức sống của người dân tăng lên, tập quán sử dụng tiện nghi sinh hoạt của người dân ngày nay đã thay đổi theo.

Sự nghiệp phát triển giáo dục vùng dân tộc đã có bước phát triển khá, góp phần nâng cao trình độ dân trí, làm tăng tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học thuộc diện nghèo đến trường.

Trạm y tế cấp xã là nguồn cung cấp dịch vụ y tế chủ yếu cho các hộ gia đình tại các xã đặc biệt khó khăn. Chính vì vậy chất lượng dịch vụ y tế thôn, xã có ý nghĩa quyết định đối với sức khỏe cộng đồng.

Trang phục người Kinh được thay thế để mặc hàng ngày do thuận tiện trong lao động và giá cả cũng hợp lý. Ngôn ngữ của người dân tộc đã có nhiều biến đổi theo hướng tăng cường sử dụng song ngữ. Hoạt động trong thời gian rảnh rỗi của người dân cũng đã thay đổi

Bên cạnh những thành quả đã đạt được do các chính sách mang lại, vẫn còn những mặt tồn tại cần khắc phục như:

Mặc dù điều kiện cơ sở hạ tầng đã được cải thiện rất nhiều so với những năm trước đây, tuy nhiên vẫn còn một số bản sống trên vùng núi cao đi lại hết sức khó khăn, chưa được tiếp cận với điện lưới quốc gia.

Các hoạt động tập huấn tăng cường năng lực cho người dân còn khó hiểu hoặc không phù hợp với thực tế của địa phương. Hỗ trợ cử tuyển cho các đối tượng là học sinh DTTS đã được tiến hành, nhưng việc bố trí việc làm cho các em sau khi tốt nghiệp đang gặp nhiều khó khăn.

Điều kiện vệ sinh môi trường tại các xã cũng ở trong tình trạng đáng lo ngại.

Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến việc thực hiện cũng như hiệu quả của các chính sách trong đó có những nguyên nhân quan trọng:

Đây là vùng điều kiện tự nhiên không mấy thuận lợi. Ở một số nơi một bộ phận dân cư chưa nhận thức và hiểu đầy đủ về công cuộc XDGN còn có ý chủ quan trông chờ ỷ lại nhà nước, chưa có tính tự giác vươn lên thoát khỏi đói nghèo.

Trình độ hiểu biết của đồng bào còn hạn chế, nên công tác hướng dẫn áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất gặp nhiều khó khăn.

Nhiều yếu tố không đảm bảo tính bền vững của chương trình như:

Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo còn khá lớn. Nếu thực hiện theo chuẩn nghèo mới hoặc bị ảnh hưởng thiên tai, mất mùa thì tỷ lệ hộ tái nghèo vùng này sẽ trở lại rất cao.

Chưa có kinh phí thỏa đáng, cho công tác bảo dưỡng, sửa chữa các công trình kỹ thuật như: công trình cấp nước, công trình điện, công trình thủy lợi,...vì thế trong thời gian ngắn sau khi bàn giao các công trình sẽ xuống cấp, hư hỏng, lãng phí.

2. Khuyến nghị

Đối với chính sách:

Chính phủ nên trích một phần kinh phí để hỗ trợ cho công tác duy tu bảo dưỡng đối với những công trình mang tính cộng đồng như công trình nước sinh hoạt tập trung, trạm y tế, trường học...

Có chính sách đặc thù cho vùng đồng bào dân tộc nhằm đẩy mạnh công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, củng cố mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm, thú y, bảo vệ thực vật, trạm trại nghiên cứu, bảo đảm hỗ trợ sản xuất kịp thời cho nông dân.

Cần nghiên cứu, hiểu rõ văn hóa, phong tục, tập quán của đồng bào các dân tộc trong quá trình xây dựng và thực hiện chương trình, dự án và các chính sách.

Đối với chính quyền địa phương

Sử dụng phương pháp đào tạo tích cực, giải phóng sức sáng tạo và phát triển kinh nghiệm của người dân, kích thích phát triển tư duy và thúc đẩy nhu cầu nhận thức. Các nội dung đào tạo nên đa dạng để giúp cho mỗi người dân có cái nhìn và sự hiểu biết rộng hơn về những vấn đề liên quan đến đời sống của chính họ. Rà soát, qui hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp phù hợp với thế mạnh của địa phương mình. Địa phương cần xác định được những vật nuôi, cây trồng mũi nhọn của từng vùng tạo ra sức sản xuất hàng hoá mạnh hơn cho các vùng này.

Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và tổ chức vận động nhằm thay đổi thói quen sống không hợp vệ sinh, cải thiện môi trường sống cho đồng bào các dân tộc.

Đối với các đoàn thể, tổ chức xã hội: Cần tiếp tục đẩy mạnh sự tham gia của các tổ chức Mặt trận, hội Phụ nữ, đoàn Thanh niên, hội Cựu chiến binh, hội Nông dân ... vào trong các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội và XDGN trên địa bàn.

Đối với người dân: Chỉ khi bản thân người nghèo tự ý thức vươn lên thoát khỏi đói nghèo, khi đó mới có thể tính đến hiệu quả của việc thực hiện chính sách XDGN.